

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8447
	Giờ..... Ngày 17 tháng 03 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 32
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Thương nghiệp buôn bán; Thi công cầu đường bộ; Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, kinh doanh địa ốc; Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2010 là 393.955.287.087 đồng (năm tài chính 2009 là 210.728.137.678 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Tấn Đức	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Luyện	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Đặng Gia Anh	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Phạm Ngọc Huy	Thành viên
Ông :	Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Đặng Gia Anh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2011

Số: 1012 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Các cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 18/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

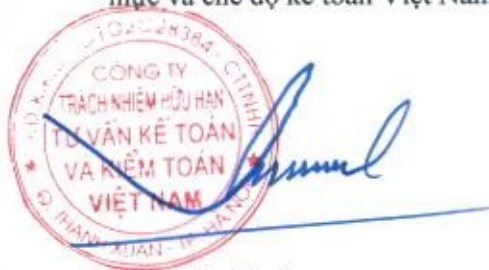
Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Trong Báo cáo kiểm toán, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan



Bùi Đức Vinh
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 22 tháng 02 năm 2011

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		691.585.219.472	363.579.232.589
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		468.283.323.541	259.002.341.833
111	1. Tiền	V.01	179.170.137.041	135.230.503.345
112	2. Các khoản tương đương tiền		289.113.186.500	123.771.838.488
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	40.260.565.644	10.909.316.383
121	1. Đầu tư ngắn hạn		40.260.565.644	10.909.316.383
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.219.220.241	41.104.590.364
131	1. Phải thu khách hàng		26.232.822.414	31.436.191.106
132	2. Trả trước cho người bán		5.010.008.954	3.493.827.873
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	40.139.388.873	6.300.945.845
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(163.000.000)	(126.374.460)
140	IV. Hàng tồn kho		96.153.040.036	37.610.195.459
141	1. Hàng tồn kho	V.04	96.153.040.036	37.610.195.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.669.070.010	14.952.788.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		425.282.491	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	2.116.618.038	6.049.526.692
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	13.127.169.481	8.903.261.858
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		932.019.462.369	862.395.802.446
220	II. Tài sản cố định		504.655.796.287	498.044.939.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	351.929.133.740	377.846.052.908
222	- Nguyên giá		590.917.638.178	594.514.826.102
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(238.988.504.438)	(216.668.773.194)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	152.726.662.547	120.198.886.751
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		427.056.508.143	330.040.669.185
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.09	100.148.415.698	77.524.487.491
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	180.600.000.000	111.085.148.549
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	162.654.207.145	153.704.207.145
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.12	(16.346.114.700)	(12.273.174.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		307.157.939	34.310.193.602
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	307.157.939	34.310.193.602
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.623.604.681.841	1.225.975.035.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		396.374.973.653	397.291.328.674
310	I. Nợ ngắn hạn		362.303.533.672	366.182.950.045
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	5.000.000.000	160.930.730.435
312	2. Phải trả người bán		1.076.794.001	3.435.394.325
313	3. Người mua trả tiền trước		21.134.959.053	13.948.950.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	20.127.436.337	2.537.492.045
315	5. Phải trả người lao động		238.477.381.900	138.538.713.262
316	6. Chi phí phải trả	V.16	177.173.760	468.031.488
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	54.918.119.643	7.254.286.612
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.391.668.978	39.069.351.878
330	II. Nợ dài hạn		34.071.439.981	31.108.378.629
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	32.796.244.000	29.132.304.111
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.275.195.981	1.976.074.518
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.227.229.708.188	828.683.706.361
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	1.227.229.708.188	828.683.706.361
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	400.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.005.979.455)	2.471.402.638
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		278.608.200.995	185.787.513.651
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		47.900.377.561	29.696.652.394
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.455.287.087	210.728.137.678
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.623.604.681.841	1.225.975.035.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	1.608.000.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
USD		12,263,363.52	4,488,416.2
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2011

UHBnll

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	1.028.362.992.200	648.310.112.778
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.028.362.992.200	648.310.112.778
11	Giá vốn hàng bán	VI.21	565.307.387.961	414.850.230.557
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		463.055.604.239	233.459.882.221
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	33.762.918.383	26.657.486.515
22	Chi phí tài chính	VI.23	13.009.217.540	8.813.637.541
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.889.843.925	15.319.056.640
24	Chi phí bán hàng		12.071.297.292	5.643.247.432
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		72.277.686.332	28.547.422.555
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		399.460.321.458	217.113.061.208
31	Thu nhập khác	VI.24	64.713.668.863	11.830.531.484
32	Chi phí khác	VI.25	31.627.416.802	8.385.604.495
40	Lợi nhuận khác		33.086.252.061	3.444.926.989
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		432.546.573.519	220.557.988.197
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	38.591.286.432	9.829.850.519
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		393.955.287.087	210.728.137.678
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.27	9.331	5.268

Hung

Người lập biểu
Võ Duy Hường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2011

Th Bmk

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.069.332.795.503	659.981.367.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(251.328.666.631)	(265.545.431.173)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(277.118.286.125)	(204.782.691.967)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(8.503.630.619)	(14.932.843.334)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.993.105.091)	(9.829.850.519)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.272.543.899	18.319.170.246
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(82.469.065.789)	(57.776.997.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh	447.192.585.147	125.432.723.576
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(52.729.912.808)	(34.523.611.802)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	40.539.384.183	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(151.464.813.500)	(4.091.029.716)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	111.242.266.002	129.752.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(118.938.779.658)	(96.334.880.613)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.598.199.791	18.500.102.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(146.753.655.990)	13.303.080.349
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	178.396.000.000	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	100.700.000.000	222.580.364.701
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(252.966.790.546)	(143.435.634.266)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(109.299.975.000)	(175.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(83.170.765.546)	78.969.680.435
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	217.268.163.611	217.705.484.360
60	TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	259.002.341.833	38.825.454.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(7.987.181.903)	2.471.402.638
70	TIỀN TỒN CUỐI NĂM	468.283.323.541	259.002.341.833


Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2011


Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình


Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Xí nghiệp Chế biến mùn Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Nhà máy chế biến mùn Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp buôn bán;
- Thi công cầu đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan

đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được phân bổ 03 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

22. Nguyên tắc xác định quỹ lương.

Công ty xác định quỹ lương trong năm theo quyết định số 78/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú V/v: Giao đơn giá tiền lương năm 2010 sản xuất kinh doanh chính năm 2010 là 416 đồng/1000 đồng doanh thu.

23. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

82.058.000

243.362.800

179.088.079.041

134.987.140.545

179.170.137.041

135.230.503.345

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
b. Đầu tư ngắn hạn khác	40.260.565.644	10.909.316.383
+ Tiền gửi Ngân hàng Chính sách Xã hội Bình Phước	11.410.565.644	10.909.316.383
+ Tiền gửi Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	5.000.000.000	
+ Tiền gửi Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bình Phước	10.500.000.000	
+ Cho vay Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam	10.000.000.000	
+ Cho vay Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	3.350.000.000	
Cộng	40.260.565.644	10.909.316.383
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.417.773.539	3.192.268.480
Phải thu về cổ tức được chia		2.097.360.000
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	
Phải thu Dự án trồng Cao su Quỹ xóa đói giảm nghèo	1.852.400.568	
Phải thu Dự án trồng Cao su Công An huyện Đồng Phú	2.000.147.000	
Phải thu khác	169.067.766	1.011.317.365
Cộng	40.139.388.873	6.300.945.845
4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.991.562.644	1.929.000.550
Công cụ, dụng cụ	805.364.560	935.926.777
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.789.106.505	14.133.928.949
Thành phẩm	68.567.006.327	20.611.339.183
Cộng giá gốc hàng tồn kho	96.153.040.036	37.610.195.459
5. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	5.239.327.784
Thuế thu nhập cá nhân	2.116.618.038	810.198.908
Cộng	2.116.618.038	6.049.526.692
6. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Tạm ứng	13.127.169.481	8.903.261.858
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	13.127.169.481	8.903.261.858
07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 trang 30 kèm theo)		

8. Chi phí xây dựng dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Công trình Nông nghiệp	117.168.279.699	91.951.695.002
Vườn cây cao su trồng năm 2004	9.648.327.006	8.150.767.876
Vườn cây cao su tái canh 2005	2.940.093.614	2.378.753.256
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng năm 2005	27.482.933.646	23.950.268.423
Vườn cây cao su tái canh 2006	3.589.870.805	2.962.707.453
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2006	30.544.635.936	26.411.794.442
Vườn cây cao su tái canh năm 2007	4.434.047.035	3.554.459.536
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2007	7.533.801.874	6.516.998.796
Vườn cây cao su tái canh năm 2008	9.539.535.384	7.680.879.432
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2008	712.977.253	597.378.423
Vườn cây cao su tái canh năm 2009	10.166.199.181	7.439.764.041
Vườn cây cao su trồng mới Tân hưng năm 2009	2.923.613.422	2.307.923.324
Vườn cây cao su tái canh năm 2010	7.587.942.940	0
Vườn cây cao su tái canh năm 2011	40.827.273	
Cây rừng trồng xen	23.474.330	
Xây dựng công trình giao thông	1.095.650.239	1.580.642.977
Nhà làm việc Tân Hưng	2.404.622	2.404.622
Đường 1.5.1 Khu 357 dài 2387		459.034.836
Đường vào trạm bơm nhà máy chế biến Tân Lập	1.962.877	1.962.877
Đường chống sồi mòn	711.110.864	711.110.864
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007	38.109.775	38.109.775
Xây mương - ké ốp mái các tuyến Tân Hưng giai đoạn 3	26.701.961	26.701.961
Xây mương - ké ốp mái các tuyến Tân Hưng giai đoạn 4	28.830.365	28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT Tân Lập năm 2007	38.109.775	38.109.775
Kè đá các tuyến nông trường Tân Hưng		264.195.175
Đường nối lô 28 qua lô 51 tiểu khu 357		10.182.727
Đường liên lô nông trường Tân lập	161.877.273	
Lập báo cáo KTTT nâng cấp lán nhựa đường liên lô Nông trường Tân lập	86.542.727	0
Xây dựng công trình điện nước	5.911.904.556	72.173.972
Nâng cấp hệ thống XLNT Nhà máy chế biến thuận phú		34.143.182
Công trình hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến Thuận phú	5.792.102.727	16.230.000
Đo vẽ BĐĐC khu xử lý nước thải công ty	13.826.390	13.826.390
Hệ Thống thoát nước WCNT Tân Hưng	7.974.400	7.974.400
Đường điện cao thế	98.001.039	0
Xây dựng công trình kiến trúc	334.313.725	102.449.598
Nhà ở CNNT Tân hưng	4.596.781	4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng	16.179.139	16.179.139
Hàng rào đồng cỏ tân hưng		69.364.587
Trạm giao thông mù lô 94 NT Tân hưng		12.309.091

	Cuối năm	Đầu năm
8. Chi phí xây dựng dở dang (tiếp)		
Hội trường Công ty CP Cao su Đồng Phú	190.194.260	
Nhà bảo vệ Nông trường An Bình	95.154.545	
Nhà bếp ăn tập thể Nông trường Thuận phú	28.189.000	
Kiến thiết cơ bản khác	22.610.595.328	22.548.174.202
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	22.582.994.828	22.520.573.702
Chi phí khác	27.600.500	27.600.500
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	5.605.919.000	3.943.751.000
Cộng	152.726.662.547	120.198.886.751
9. Đầu tư vào công ty con	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	79.748.415.698	66.339.770.698
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	20.400.000.000	11.184.716.793
Cộng	100.148.415.698	77.524.487.491
10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	52.600.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Karatie	128.000.000.000	75.085.148.549
Cộng	180.600.000.000	111.085.148.549
11. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	37.586.466.000	37.586.466.000
b. Đầu tư góp vốn	98.695.861.145	81.595.861.145
Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	947.600.000	947.600.000
Công ty CP Thương mại Du lịch Cao su	21.300.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Cao su Sa Thầy	18.000.000.000	7.200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
c. Đầu tư trái phiếu	0	150.000.000
Trái phiếu kho bạc		150.000.000
d. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	26.371.880.000	34.371.880.000
Ngân hàng NN &PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21.371.880.000	21.371.880.000
Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước		6.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	5.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	162.654.207.145	153.704.207.145

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	502.941	7.136.466.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
Cộng	3.502.941	37.586.466.000	3.502.941	37.586.466.000

12. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(2.459.114.700)	(1.101.174.000)
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	(13.887.000.000)	(11.172.000.000)
Cộng	(16.346.114.700)	(12.273.174.000)

Chi tiết dự phòng đầu tư chứng khoán:

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.677.351.300	2.459.114.700
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long (**)	3.000.000	30.450.000.000	16.563.000.000	13.887.000.000
Tổng cộng	3.502.941	37.586.466.000	21.240.351.300	16.346.114.700

Ghi chú:

(*) Giá thị trường Công ty trích lập dự phòng là giá đóng cửa ngày 31/12/2010 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

(**) Giá trị thị trường Công ty trích lập dự phòng được xác định theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long chưa được kiểm toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chưa phân bổ		447.067.547
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)		33.705.465.498
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	307.157.939	157.660.557
Cộng	307.157.939	34.310.193.602

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là 42.131.831.874 đồng được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động. Do thay đổi theo Quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; do vậy khi lập Báo cáo tài chính năm 2010 toàn bộ Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty chưa phân bổ đầu năm có giá trị 33.705.465.498 đồng được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

14. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Phước; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; thời hạn vay theo từng lần nhận nợ; Đảm bảo: Bằng tài sản		17.500.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Bình Phước; Lãi suất 10%/năm; thời hạn vay 09 tháng; Đảm bảo: Bằng tài sản		11.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Bình Phước; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; thời hạn vay theo từng lần nhận nợ; Đảm bảo: Bằng tài sản		36.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng CPTM Công thương Chi nhánh Bình Phước; Lãi suất 12%/năm; thời hạn vay 06 tháng; Đảm bảo: bằng tài sản		30.298.730.435
Vay ngắn hạn Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Lãi suất vay 10,5%/năm; Thời hạn vay 12 tháng		55.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn: Hợp đồng 1600-LAW-200600361; Lãi suất 10,2%/năm; thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo: tín chấp	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn Công ty Tài chính Cao su: Hợp đồng số 54/2006/HĐTH; Lãi suất 9%/năm; Thời hạn vay: 52 tháng; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su; Đảm bảo: Bằng tài sản		6.132.000.000
Cộng	5.000.000.000	160.930.730.435

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.275.477.689	2.537.492.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.851.958.648	
Cộng	20.127.436.337	2.537.492.045

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 1.d, mục IV và điểm 2.b, mục III phần E Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm nay là năm hoạt động thứ 4 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (Năm nay là năm thứ 4 kể từ khi có thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú).

Chi tiết cách tính chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế xem Phụ lục 03 kèm theo.

16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay		386.213.306
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	152.400.000	
Chi phí phải trả khác	24.773.760	81.818.182
Cộng	177.173.760	468.031.488

17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	6.187.187.627	1.704.264.503
Bảo hiểm xã hội	456.200	456.200
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2008	11.800.000	15.200.000
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2009	29.650.000	0
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2010	36.685.575.000	
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.734.919.463	317.406.469
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	960.000.000
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	4.336.482.013	
Phải trả khác	260.905.800	185.760.900
Cộng	54.918.119.643	7.254.286.612

18. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng số 09-2005/HĐTD, lãi suất 7,8%/năm, thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay để đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản	32.796.244.000	27.596.244.000
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam: Hợp đồng số 54/2006/HĐTH, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay: 52 tháng; Mục đích vay để đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su; Đảm bảo: Bằng tài sản		1.536.060.111
Cộng	32.796.244.000	29.132.304.111

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 31 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Đầu năm	Cuối năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ đông khác	190.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	400.000.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	210.728.137.678	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	393.955.287.087	(2)
<i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm</i>	393.955.287.087	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm	275.228.137.678	(3)
<i>Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước</i>	18.203.725.167	
<i>Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước</i>	92.820.687.344	
<i>Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước</i>	18.203.725.167	
<i>Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước</i>	81.500.000.000	
<i>Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm nay (15% vốn điều lệ)</i>	64.500.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	329.455.287.087	(1) +(2) - (3)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.028.362.992.200	648.310.112.778
Cộng	1.028.362.992.200	648.310.112.778

	Năm nay	Năm trước
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	565.307.387.961	423.117.318.940
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(8.267.088.383)
Cộng	565.307.387.961	414.850.230.557
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.294.122.597	14.169.868.741
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	81.047.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	532.222.253	4.330.233.739
Lãi bán ngoại tệ	11.018.780.000	7.252.440.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.917.793.533	823.896.535
Cộng	33.762.918.383	26.657.486.515
23. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	8.889.843.925	15.319.056.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.432.915	19.580.601
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.072.940.700	(6.524.999.700)
Cộng	13.009.217.540	8.813.637.541
24. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	40.180.284.183	0
Thu nhập từ hợp đồng cạo mù trường cơ khí	0	290.234.933
Bán cây cao su giống	2.418.658.800	280.714.230
Thu nhập từ thanh lý tài sản	359.100.000	0
Thu bán nước sinh hoạt	797.944.932	648.738.023
Thu nhập từ mù tận thu	3.971.222.200	7.116.904.960
Thu nhập từ sản phẩm phụ thu hồi	15.742.500.000	0
Thu nhập từ chăn nuôi	278.416.000	0
Thu nhập khác	965.542.748	3.493.939.338
Cộng	64.713.668.863	11.830.531.484
25. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	34.551.777	0
Chi phí tận thu mù	2.992.802.804	6.181.245.022
Chi phí khấu hao năm trước	0	75.449.516
Chi phí từ hợp đồng cạo mù trường cơ khí	39.030.000	0
Chi phí sản phẩm phụ	8.884.190.740	0

25. Chi phí khác (tiếp)	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	14.118.674.500	0
Chi phí cây giống	2.200.218.902	0
Chi phí nước sinh hoạt	770.087.689	0
Chi phí chăn nuôi	253.876.357	0
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	1.493.105.091	0
Chi phí khác	840.878.942	2.128.909.957
Cộng	31.627.416.802	8.385.604.495

26. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.591.286.432	9.829.850.519
Cộng	38.591.286.432	9.829.850.519

Ghi chú : Chi tiết cách tính chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành xem Phụ lục 03 kèm theo

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	393.955.287.087	210.728.137.678
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	393.955.287.087	210.728.137.678
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	42.218.115	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.331	5.268

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01/01/2010	Đầu năm	40.000.000	10.000	365	40.000.000
29/03/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	520.000	10.000	278	396.055
31/03/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	230.000	10.000	276	173.918
05/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	166.500	10.000	271	123.621
06/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	55.500	10.000	270	41.055
07/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	794.000	10.000	269	585.167
08/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	846.500	10.000	268	621.540
15/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	267.000	10.000	261	190.923
16/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	120.500	10.000	260	85.836
	Cộng	43.000.000			42.218.115

V. Thông tin khác.

01. Thông tin về các bên liên quan

a. Bán hàng, thực hiện dịch vụ cho bên liên quan

Công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Công ty con	bán cây giống cao su	238.457.988
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty liên kết	bán mủ cao su	300.762.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú – Kratie	Công ty liên kết	bán cây giống cao su	1.737.297.172
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	bán mủ cao su	102.666.182.033

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010

Công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay
Phải thu			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	bán mủ cao su	7.669.438.773
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty liên kết	bán mủ cao su	10.203.241.041

02. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Báo cáo kiểm toán số 28/2010/BC.TC - AASC.HCM ngày 22/02/2010). Một số chỉ tiêu được phân loại lại đảm bảo tính so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chi tiêu	Mã số	Phân loại lại trên Báo cáo tài chính năm 2010	Trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2009
Bảng cân đối kế toán			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		39.069.351.878
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	39.069.351.878	

VII. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18/02/2011



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2011



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	101.700.782.492	63.289.503.822	28.733.534.258	4.681.694.219	396.109.311.311	594.514.826.102
Mua trong năm		659.330.364	4.521.622.727	262.522.134		5.443.475.225
Đầu tư XD CB hoàn thành	14.758.661.787					14.758.661.787
Tăng do phân loại nhóm tài sản	137.062.199					137.062.199
Thanh lý, nhượng bán			1.172.804.043		22.626.520.893	23.799.324.936
Giảm do phân loại nhóm tài sản					137.062.199	137.062.199
Số dư cuối năm	116.596.506.478	63.948.834.186	32.082.352.942	4.944.216.353	373.345.728.219	590.917.638.178
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.180.589.028	39.291.196.537	15.386.327.330	2.306.173.280	105.504.487.019	216.668.773.194
Khấu hao trong năm	10.506.268.420	5.252.007.621	3.151.039.026	604.002.546	12.452.512.290	31.965.829.903
Tăng do phân loại nhóm tài sản	137.062.199			17.918.597		154.980.796
Thanh lý, nhượng bán			1.138.252.266		8.507.846.393	9.646.098.659
Giảm do phân loại nhóm tài sản		17.918.597			137.062.199	154.980.796
Số dư cuối năm	64.823.919.647	44.525.285.561	17.399.114.090	2.928.094.423	109.312.090.717	238.988.504.438
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.520.193.464	23.998.307.285	13.347.206.928	2.375.520.939	290.604.824.292	377.846.052.908
Tại ngày cuối năm	51.772.586.831	19.423.548.625	14.683.238.852	2.016.121.930	264.033.637.502	351.929.133.740

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000			116.453.242.582	9.785.416.252	119.112.361.425
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm			2.471.402.638			
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước				69.334.271.069	19.911.236.142	
Tăng do lợi nhuận năm trước						210.728.137.678
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước						119.112.361.425
Giảm do phải trả cổ tức						
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	0	2.471.402.638	185.787.513.651	29.696.652.394	210.728.137.678
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	0	2.471.402.638	185.787.513.651	29.696.652.394	210.728.137.678
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	30.000.000.000	147.271.822.000				
Tăng từ lợi nhuận trong năm						393.955.287.087
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước				92.820.687.344	18.203.725.167	
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước						210.728.137.678
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay						64.500.000.000
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước			2.471.402.638			
Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay			6.005.979.455			
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(6.005.979.455)	278.608.200.995	47.900.377.561	329.455.287.087

Phụ lục 03

BẢNG TÍNH CHI PHÍ THUẾ TNDN TÍNH TRÊN THU NHẬP CHỊU THUẾ NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh chính	Hoạt động tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trước thuế	378.706.620.615	53.839.952.904	432.546.573.519	(1)
Các khoản thu loại trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế TNDN	0	532.222.253	532.222.253	(2)
Thu tiền cổ tức		532.222.253	532.222.253	
Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	120.000.000	1.584.247.862	1.704.247.862	(3)
Thù lao hội đồng không trực tiếp điều hành	120.000.000		120.000.000	
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp		1.493.105.091	1.493.105.091	
Chi phí chưa hợp lý hợp lệ		91.142.771	91.142.771	
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp TNDN	378.826.620.615	54.891.978.513	433.718.599.128	(4) = (1)-(2)+(3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp TNDN	15%	25%		(5)
Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm TNDN	50%			(6)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.411.996.546	13.722.994.628	42.134.991.174	(7) = (4) x (5) x (100% - (6))
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước			(3.543.704.742)	(8)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			38.591.286.432	(9)=(7)+(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm			(5.239.327.784)	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm trước			1.493.105.091	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm			(16.993.105.091)	(12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm			17.851.958.648	(13)=(9)+(10)+(11)+(12)